

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Bản án số: 29/2024/DS-ST

Ngày: 19/9/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Huế.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Lương và ông Lê Văn Hương.

-Thư ký phiên toà: Ông Lê Đình Tứ, Thư ký Toà án nhân dân thị xã Hương Trà.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà tham gia phiên toà:
Ông Dương Phước An, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Hương Trà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 17/2024/TLST-DS ngày 21/5/2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên toà số 17/2024/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 (LPB); Địa chỉ: Tòa nhà L, số B T, phường T, Quận H, thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hồ Nam T, chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B1.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Anh T1, chức vụ: Giám đốc Chi nhánh H1 - Ngân hàng thương mại cổ phần B1; địa chỉ: G H, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản uỷ quyền số 9721A/2023/QĐ- L1.GSKD&XLN ngày 11/7/2023 của Tổng giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần B1), vắng mặt.

2. Ông Hoàng Kinh Đ, chức vụ: Phó giám đốc kiêm trưởng phòng Hỗ trợ hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần B1 -Chi nhánh H1; địa chỉ: G H, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản uỷ quyền số 592/2023/UQ-LPB.HUE ngày 31/10/2023), vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đắc T2, chức vụ: Giám đốc phòng G - Ngân hàng thương mại cổ phần B1; địa chỉ: A C, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản uỷ quyền số 592/2023/UQ-LPB.HUE ngày 31/10/2023), vắng mặt.

4. Ông Dương Quý Đ1, chức vụ: Phó giám đốc phòng G - Ngân hàng thương mại cổ phần B1; địa chỉ: A C, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Văn bản uỷ quyền số 408/2024/UQ-LPB.HUE ngày 20/6/2024), có mặt.

5. Bà Hồ Châu Cẩm H, chức vụ: Chuyên viên HTKH- Phòng G- Ngân hàng thương mại cổ phần B1; địa chỉ: A C, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (Văn bản uỷ quyền số 592/2023/UQ-LPB.HUE ngày 31/10/2023), có mặt.

Bị đơn: Chị Lê Thị My L, sinh năm 1987; địa chỉ: TDP S, phường H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Dương Đình Ru B, sinh năm 1983; địa chỉ: TDP S, phường H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 06/4/2020, giữa Ngân hàng thương mại cổ phần B1 (sau đây viết tắt là L1) và chị Lê Thị My L, anh Dương Đình Ru B đã ký kết hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020, với số tiền vay gồm 60.000.000 đồng; Lãi suất: 14%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn; Phương thức điều chỉnh lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào ngày 10 hàng tháng và ngày thay đổi đầu tiên là ngày 10/7/2020. Mục đích vay: tiêu dùng, sửa chữa nhà ở; Thời hạn vay: 48 tháng; Phương thức thanh toán: Trả nợ gốc vào ngày 02 hàng tháng trong 48 kỳ, mỗi kỳ trả 1.250.000 đồng. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 02/5/2020; trả lãi vào ngày 02 hàng tháng, ngày trả nợ lãi đầu tiên là ngày 02/5/2020.

Ngày 07/4/2020, L1 tiếp tục ký kết hợp đồng tín dụng số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020 với chị Lê Thị My L, với số tiền vay gồm 10.000.000 đồng; Lãi suất: 13,75%/năm; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn; Phương thức điều chỉnh lãi suất: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần vào ngày 10 hàng tháng và ngày thay đổi đầu tiên là ngày 17/3/2020. Mục đích vay: thanh toán tiền B2; Thời hạn vay: 48 tháng; Phương thức thanh toán: Trả nợ gốc vào ngày 12 hàng tháng trong 38 kỳ, 37 kỳ đầu mỗi kỳ trả 210.000 đồng, kỳ cuối cùng trả 130.000 đồng. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 02/5/2020; trả lãi vào ngày 02 hàng tháng, ngày trả nợ lãi đầu tiên là ngày 02/5/2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng số HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020, từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày L1 khởi kiện, chị L và anh B đã trả cho L1 17 kỳ với số tiền nợ gốc là 20.000.118 đồng, nợ lãi là 9.888.749 đồng, tổng cộng hai khoản: 29.888.867 đồng. Sau đó chị L và anh B dừng thanh toán. Do chị L và anh B vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên số nợ vay còn thiếu đã bị chuyển nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn từ ngày 12/5/2021. Tính đến ngày 19/9/2024, chị L và anh B còn nợ L1 tổng số tiền: 66.947.754 đồng. Trong đó nợ gốc là 39.999.882 đồng, lãi trong hạn là 8.500.223 đồng, lãi quá hạn là 16.542.040 đồng, lãi chậm trả là 1.905.609 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020, từ ngày giải ngân đầu tiên cho đến ngày L1 khởi kiện, chị L đã trả cho L1 16 kỳ với số tiền nợ gốc là 3.360.000 đồng, nợ lãi là 1.634.714 đồng, tổng cộng hai khoản:

4.994.714 đồng. Sau đó chị L dừng thanh toán. Do chị L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên số nợ vay còn thiếu đã bị chuyển nợ quá hạn với mức lãi suất nợ quá hạn từ ngày 12/05/2021. Tính đến ngày 19/9/2024, chị L còn nợ L1 tổng số tiền: 11.114.995 đồng. Trong đó nợ gốc là 6.640.000 đồng, lãi trong hạn là 1.394.742 đồng, lãi quá hạn là 2.765.977 đồng, lãi chậm trả là 314.275 đồng.

Đối với hợp đồng số HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020, L1 khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị My L và anh Dương Đình Ru B phải thanh toán cho L1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, lãi chậm trả tổng cộng là: 66.947.754 đồng và yêu cầu chị L và anh B tiếp tục trả lãi, lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc còn lại, theo mức lãi suất hai bên đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 20/9/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Đối với hợp đồng số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020 thể hiện chị Lê Thị My L vay của L1, nên L1 chỉ khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị My L phải thanh toán cho L1 toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn, lãi chậm trả tổng cộng là: 11.114.995 đồng và yêu cầu chị L tiếp tục trả lãi, lãi phát sinh trên số tiền nợ còn lại, theo mức lãi suất hai bên đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết kể từ ngày 20/9/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị My L và anh Dương Đình Ru B không đến Tòa án để làm việc, tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Tại phiên tòa, chị L, anh B vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà có ý kiến:

[1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quyền và nghĩa vụ của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử đã không thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 275, Điều 351, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của L1: Đối với hợp đồng số HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020, buộc chị Lê Thị My L và anh Dương Đình Ru

B phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ tính đến ngày 19/9/2024 gồm 66.947.754 đồng (trong đó nợ gốc là 39.999.882 đồng, lãi trong hạn là 8.500.223 đồng, lãi quá hạn là 16.542.040 đồng, lãi chậm trả là 1.905.609 đồng); Buộc chị Lê Thị My L và anh Dương Đình Ru B phải thanh toán số tiền lãi phát sinh do nợ quá hạn từ sau ngày xét xử (tính từ ngày 20/9/2024) cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng; Đối với hợp đồng số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020, buộc chị Lê Thị My L phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ tính đến ngày 19/9/2024 gồm 11.114.995 đồng (trong đó nợ gốc là 6.640.000 đồng, lãi trong hạn là 1.394.742 đồng, lãi quá hạn là 2.765.977 đồng, lãi chậm trả là 314.275 đồng); Buộc chị Lê Thị My L phải thanh toán số tiền lãi phát sinh do nợ quá hạn từ sau ngày xét xử (tính từ ngày 20/9/2024) cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng; Buộc chị Lê Thị My L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: L1 khởi kiện tranh chấp hợp đồng đối với bị đơn chị Lê Thị My L và anh Dương Đình Ru B, có địa chỉ tại: TDP S, phường H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Chị Lê Thị My L và anh Dương Đình Ru B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa, quá trình giải quyết vụ án không cung cấp các tài liệu chứng cứ nên phải chịu trách nhiệm về nghĩa vụ chứng minh. Do đó, căn cứ vào Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Hợp đồng tín dụng số HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020 giữa L1 với chị L và anh B (anh B ký T3 là người đồng trách nhiệm của bên vay) và hợp đồng tín dụng số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020 giữa L1 với chị L có hình thức và nội dung không trái pháp luật; sau khi ký kết hợp đồng, chị L và anh B đã thực hiện một phần nghĩa vụ trả tiền là đã thừa nhận quyền và nghĩa vụ được xác lập tại hợp đồng. Do đó, các hợp đồng này có hiệu lực thi hành và các bên phải chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đã xác lập.

[2.2] Xét yêu cầu đòi nợ của L1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với hợp đồng tín dụng số HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020, tính đến thời điểm xét xử (ngày 19/9/2024) chị L và anh B còn nợ của L1 số tiền nợ gốc là 39.999.882 đồng, lãi trong hạn là 8.500.223 đồng, lãi quá hạn là 16.542.040 đồng, lãi chậm trả là 1.905.609 đồng. Tổng cộng gồm 66.947.754 đồng, là phù hợp với số tiền chị L và anh B đã trả và số tiền còn lại theo Hợp đồng tín dụng số

HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020; tại nội dung của hợp đồng thể hiện mục đích vay: tiêu dùng, sửa chữa nhà ở. Do chị L và anh B không tiếp tục trả tiền nên vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại điểm 9.4 Điều 9 của hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020; vì vậy, cần căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 280, Điều 282 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình buộc chị L và anh B phải trả toàn bộ số tiền trên cho L1.

Đối với hợp đồng tín dụng số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020, tính đến thời điểm xét xử (ngày 19/9/2024) chị L còn nợ của L1 số tiền nợ gốc là 6.640.000 đồng, lãi trong hạn là 1.394.742 đồng, lãi quá hạn là 2.765.977 đồng, lãi chậm trả là 314.275 đồng. Tổng cộng gồm 11.114.995 đồng, là phù hợp với số tiền chị L đã trả và số tiền còn lại theo Hợp đồng tín dụng số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020. Do chị L không tiếp tục trả tiền nên vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại điểm 9.4 Điều 9 của hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020; L1 chỉ yêu cầu chị L phải trả khoản nợ trên nên căn cứ Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 280, Điều 282 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử cần buộc chị L phải trả toàn bộ số tiền trên cho L1.

[2.3] Do đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng, nên Hội đồng xét xử cần căn cứ hợp đồng tín dụng do các đương sự đã ký kết và khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, buộc chị L và anh B tiếp tục trả lãi, lãi phát sinh trên số tiền nợ còn lại, theo mức lãi suất hai bên đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết, kể từ ngày 20/9/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu của L1 được chấp nhận toàn bộ nên L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Chị Lê Thị My L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm 3.903.137 đồng (78.062.749 đồng x 5%= 3.903.137 đồng).

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 186; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ vào các Điều 280; Điều 282; Điều 288; Điều 351; Điều 466; khoản 1 Điều 468 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 (L1).

Buộc chị Lê Thị My L và anh Dương Đình Ru B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 (L1) số tiền gồm 66.947.754 đồng (trong đó nợ gốc 39.999.882 đồng, lãi trong hạn là 8.500.223 đồng, lãi quá hạn là 16.542.040 đồng, lãi chậm trả là 1.905.609 đồng,) theo Hợp đồng tín dụng số HDTD11C2020076 ngày 06/4/2020.

Kể từ ngày 20/9/2024, chị Lê Thị My L và anh Dương Đình Ru B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Buộc chị Lê Thị My L phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 (L1) số tiền gồm 11.114.995 đồng (trong đó nợ gốc là 6.640.000 đồng, lãi trong hạn là 1.394.742 đồng, lãi quá hạn là 2.765.977 đồng, lãi chậm trả là 314.275 đồng) theo hợp đồng tín dụng số HDTD11C2020077 ngày 07/4/2020.

Kể từ ngày 20/9/2024, chị Lê Thị My L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về án phí:

- Chị Lê Thị My L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm gồm 3.903.137 đồng.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 (L1) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần B1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm 1.670.000 đồng (Một triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 1618 ngày 17/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Trà.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2004; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TTHuế;

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND thị xã Hương Trà;
- Chi cục Thi hành án TX Hương Trà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án.

Nguyễn Thị Huế